

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện
dự toán thu - chi ngân sách xã Ninh Giang quý III năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NINH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thực hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Ninh Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã 2026;

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Ninh Giang “Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trên địa bàn xã Ninh Giang”;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã Ninh Giang tại Tờ trình số 210/TTr-KT ngày 01 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã Ninh Giang quý III năm 2026.

(Có biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Huê



UBND XÃ NINH GIANG

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III	LŨY KẾ ĐẾN 30/9/2026	SO SÁNH	
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1
I	TỔNG SỐ THU	274.958,0	111.326,5	316.640,3	40,5	115,2
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	7.245,0	125,0	473,6	1,7	6,5
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	43.839,0	19.305,7	49.137,6	44,0	112,1
3	Thu bổ sung	223.874,0	91.884,2	243.857,1	41,0	108,9
	- Thu bổ sung cân đối	222.794,0	55.698,0	167.528,0	25,0	75,2
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.080,0	36.186,2	76.329,1	3.350,6	7.067,5
4	Thu chuyển nguồn			23.160,4		
5	Thu kết dư ngân sách năm trước		11,6	11,6		
II	TỔNG SỐ CHI	274.958,0	130.566,8	268.485,0	47,5	97,6
1	Chi đầu tư phát triển	11.200,0	24.734,7	50.211,4	220,8	448,3
2	Chi thường xuyên	258.367,0	105.832,1	218.273,6	41,0	84,5
3	Dự phòng	5.391,0			-	-



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ III		LŨY KẾ ĐẾN 30/9/2026		SO SÁNH (%)			
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/1	10=6/2
	TỔNG THU	329.244,0	274.958,0	138.872,7	111.326,5	386.010,9	316.640,3	42,2	40,5	117,2	115,2
I	Các khoản thu 100%	9.300,0	3.700,0	2.717,7	125,0	3.469,8	473,6	29,2	3,4	37,3	12,8
	Phí, lệ phí	800,0	800,0	105,6	66,6	219,1	137,5	13,2	8,3	27,4	17,2
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.500,0	1.500,0	17,5	17,5	74,5	74,5	1,2	1,2	5,0	5,0
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp										
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định										
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định										
	Đóng góp của nhân dân theo quy định										
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân					129,3	129,3				
	Thu khác	7.000,0	1.400,0	2.594,6	40,9	3.046,9	132,4	37,1	2,9	43,5	9,5
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	96.070,0	47.384,0	44.259,0	19.305,7	115.512,1	49.137,6	46,1	40,7	120,2	103,7
1	Các khoản thu phân chia	96.070,0	47.384,0	44.259,0	19.305,7	115.512,1	49.137,6	46,1	40,7	120,2	103,7
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.070,0	1.070,0	742,6	742,6	844,2	844,2	69,4	69,4	78,9	78,9
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình										
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh										
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	11.250,0	6.863,0	2.289,2	1.326,5	6.315,2	3.722,8	20,3	19,3	56,1	54,2
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			2.195,4		3.563,0					
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			990,8		1.215,9					
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	51.080,0	27.583,0	14.710,1	8.138,6	44.170,9	23.852,4	28,8	29,5	86,5	86,5
	Thuế thu nhập cá nhân			1.182,1		6.214,3					
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện			0,0		6,7					
	Thu tiền sử dụng đất	31.000,0	11.200,0	22.104,3	8.743,5	51.186,2	20.119,9	71,3	78,1	165,1	179,6
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.670,0	668,0	44,5	354,5	1.995,7	598,3	2,7	53,1	119,5	89,6
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định										
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)										
IV	Thu chuyển nguồn					23.160,4	23.160,4				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			11,6	11,6	11,6	11,6				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223.874,0	223.874,0	91.884,2	91.884,2	243.857,1	243.857,1	41,0	41,0	108,9	108,9
	- Thu bổ sung cân đối	222.794,0	222.794,0	55.698,0	55.698,0	167.528,0	167.528,0	25,0	25,0	75,2	75,2
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.080,0	1.080,0	36.186,2	36.186,2	76.329,1	76.329,1	3.350,6	3.350,6	7.067,5	7.067,5



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ III			LŨY KẾ ĐẾN 30/9/2026			SO SÁNH					
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2	12=6/3	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	TỔNG CHI	274.958,0	11.200,0	263.758,0	130.566,8	24.734,7	105.832,1	268.485,0	50.211,4	218.273,6	47,5	220,8	40,1	97,6	448,3	82,8
	Trong đó															
1	Chi giáo dục	145.659,0	4.600,0	141.059,0	84.731,6	5.551,8	79.179,8	152.484,6	20.747,5	131.737,1	58,2	120,7	56,1	104,7	451,0	93,4
2	Chi khoa học và công nghệ	390,0		390,0	40,0		40,0	80,0		80,0	10,3		10,3	20,5		20,5
3	Chi y tế	7.251,0		7.251,0	1.762,7		1.762,7	4.686,4		4.686,4	24,3		24,3	64,6		64,6
4	Chi văn hóa, thông tin	1.800,0		1.800,0	134,5		134,5	633,0		633,0	7,5		7,5	35,2		35,2
5	Chi phát thanh, truyền thanh	350,0		350,0	187,9		187,9	241,6		241,6	53,7		53,7	69,0		69,0
6	Chi thể dục thể thao	1.405,0	1.000,0	405,0	1.080,7	1.000,0	80,7	6.632,6	6.363,0	269,6	76,9	100,0	19,9	472,1	636,3	66,6
7	Chi bảo vệ môi trường	1.339,0		1.339,0	792,6		792,6	792,6		792,6	59,2		59,2	59,2		59,2
8	Chi các hoạt động kinh tế	10.002,0	4.200,0	5.802,0	18.461,7	17.782,9	678,7	21.489,3	20.557,9	931,4	184,6	423,4	11,7	214,8	489,5	16,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	34.243,0		34.243,0	3.663,5		3.663,5	32.535,6		32.535,6	10,7		10,7	95,0		95,0
10	Chi an ninh, quốc phòng	5.494,0		5.494,0	1.301,4		1.301,4	4.698,8		4.698,8	23,7		23,7	85,5		85,5
11	Chi cho công tác xã hội	60.349,0	1.400,0	58.949,0	18.410,2	400,0	18.010,2	44.210,5	2.543,0	41.667,5	30,5	28,6	30,6	73,3	181,6	70,7
12	Chi khác	1.285,0		1.285,0	-			-			-		-	-		-
13	Dự phòng ngân sách	5.391,0		5.391,0	-			-			-		-	-		-